CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Điện lực Gelex

Ngày 31/12/2024	34,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.7%	**8.7%**	**-9.9%**

DT thuần
Q4/24
6,481
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 862| 15.3%
YoY: ▲ 1,554| 31.5%

LN thuần
Q4/24
802
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 261| 48.3%
YoY: ▲ 619| 339%

LN sau thuế
Q4/24
646
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 221| 52.1%
YoY: ▲ 518| 405%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
11.5%
YoY: +/-▲ 2.2%

ROE
2024
24.6%
YoY: +/-▲ 12.1%

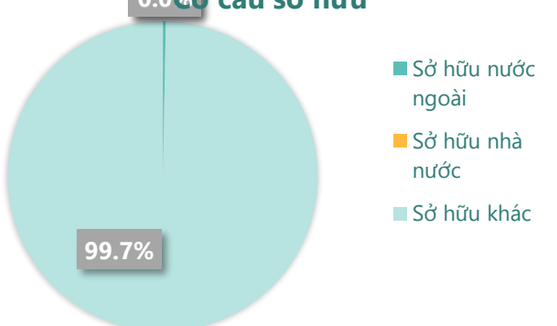
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,290
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,027,685
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.03
EPS	5,319
P/E	6.4

DT thuần
2024
21,130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,523| 27.2%

LN thuần
2024
2,157
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,207| 127%

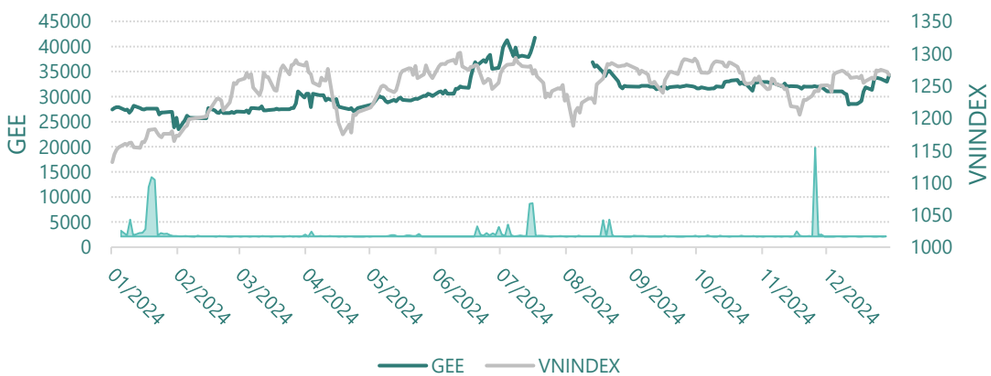
LN sau thuế
2024
1,715
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 922| 116%

Cơ cấu sở hữu

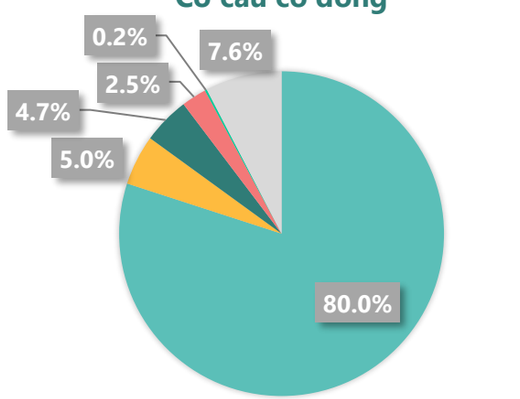


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

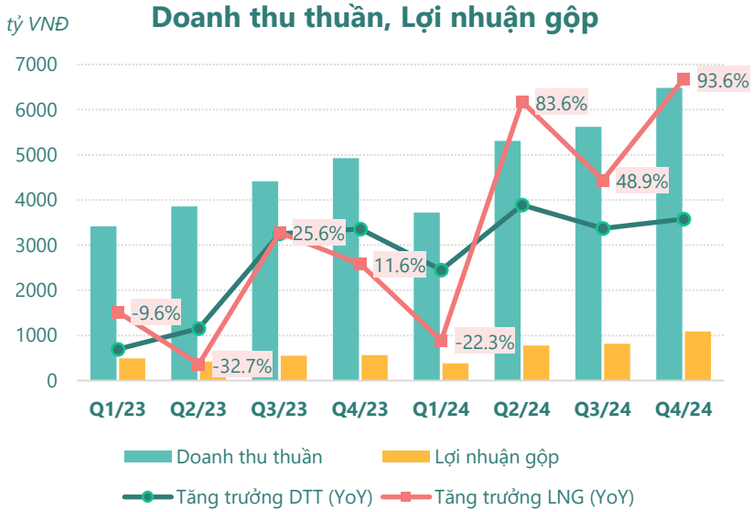


- CTCP Tập đoàn GELEX
- CTCP Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C
- CTCP Cơ điện Trần Phú
- CTCP GVI
- Lê Bá Thọ (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

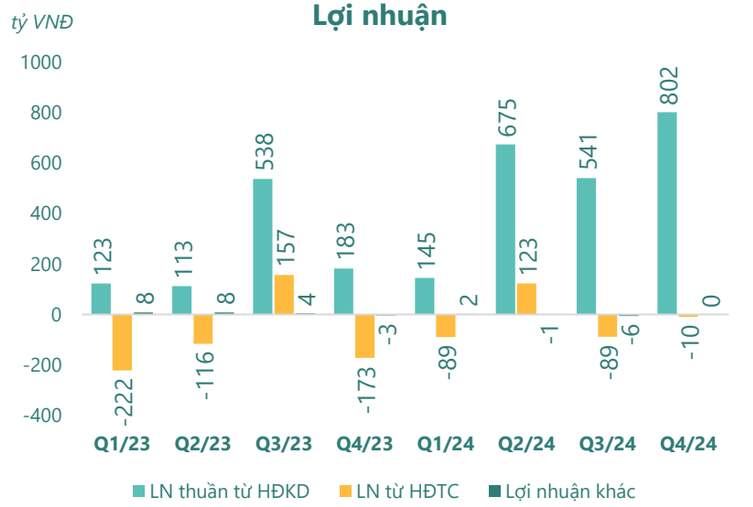
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



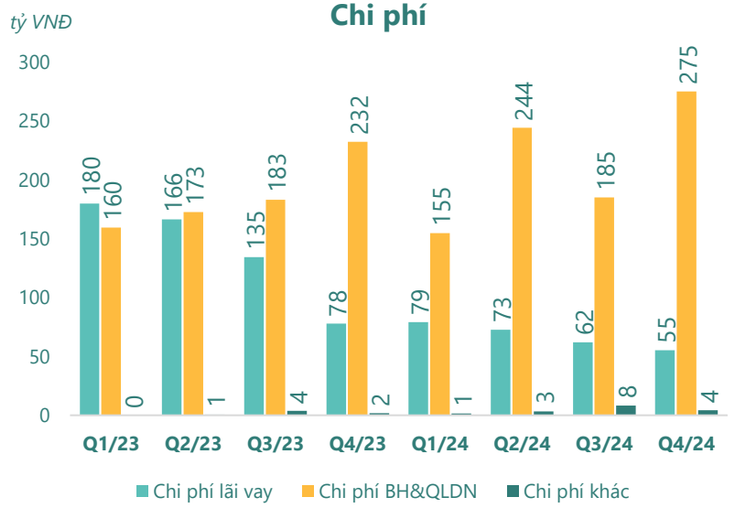
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



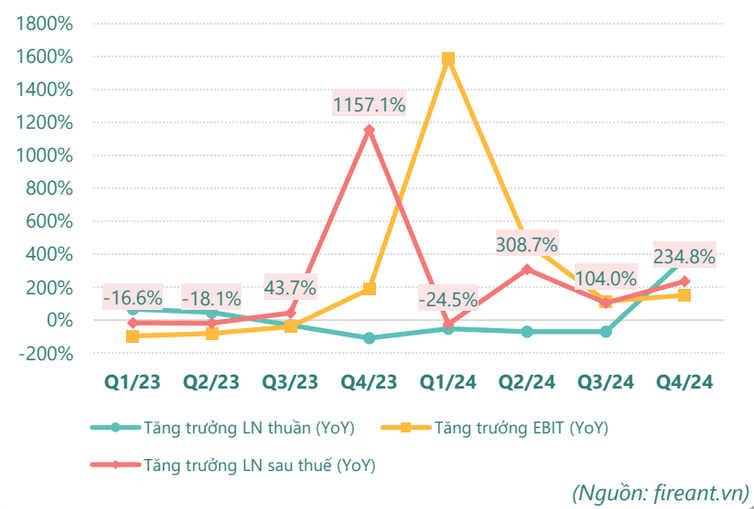
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



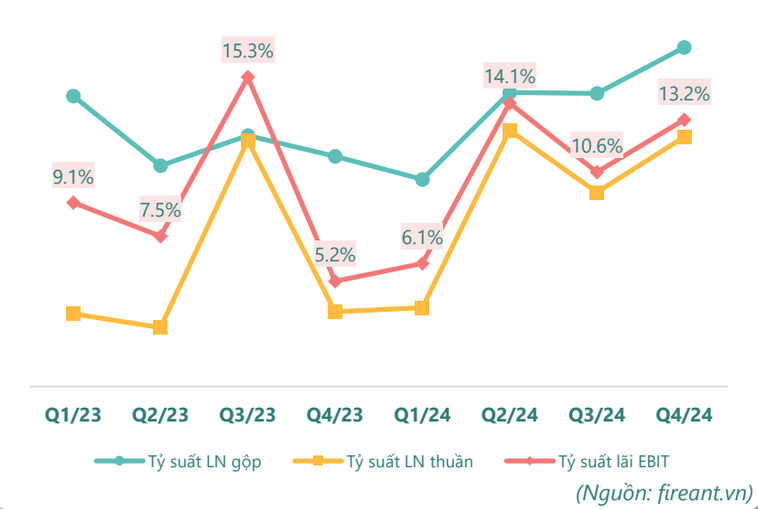
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



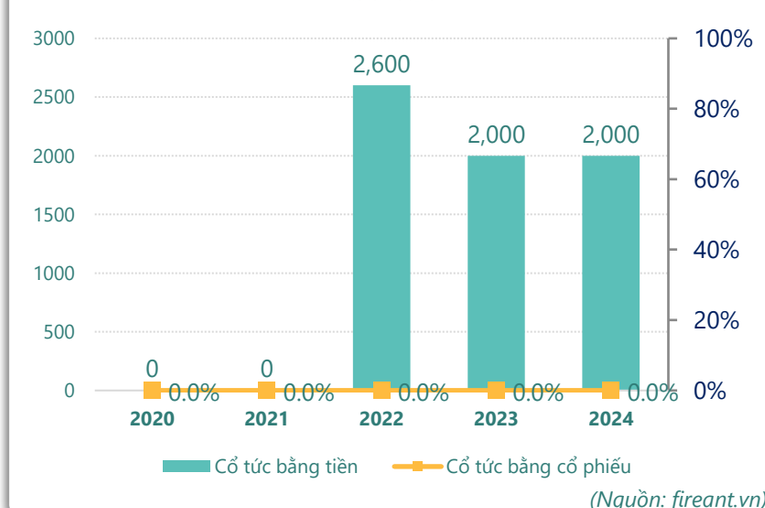
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

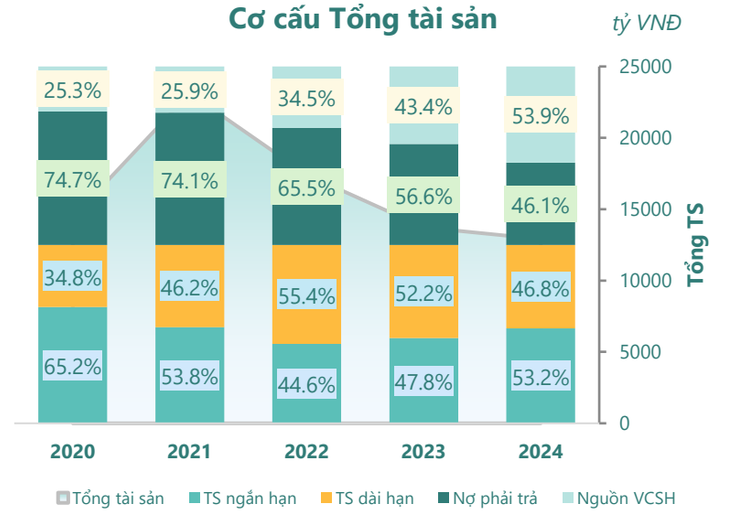
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

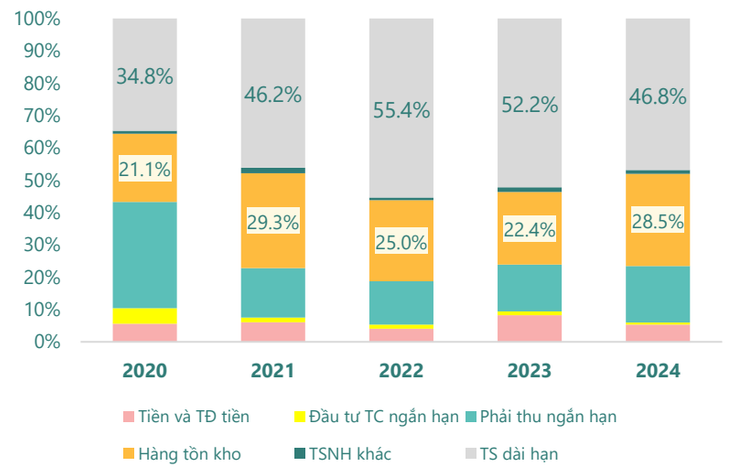
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



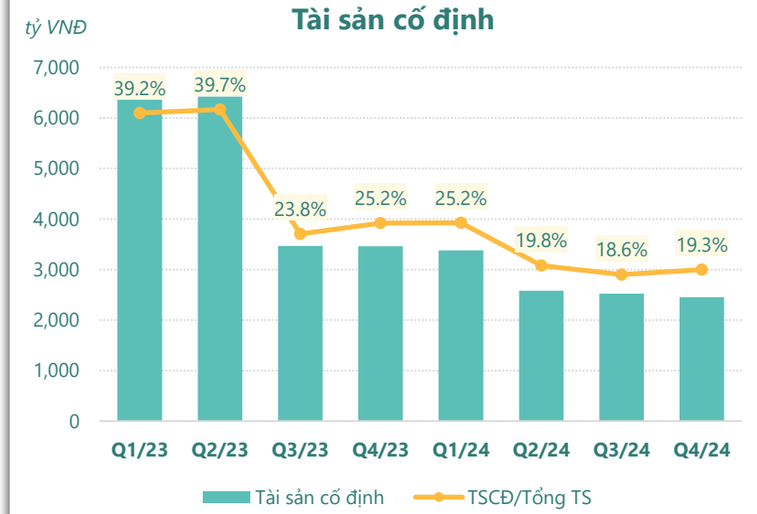
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



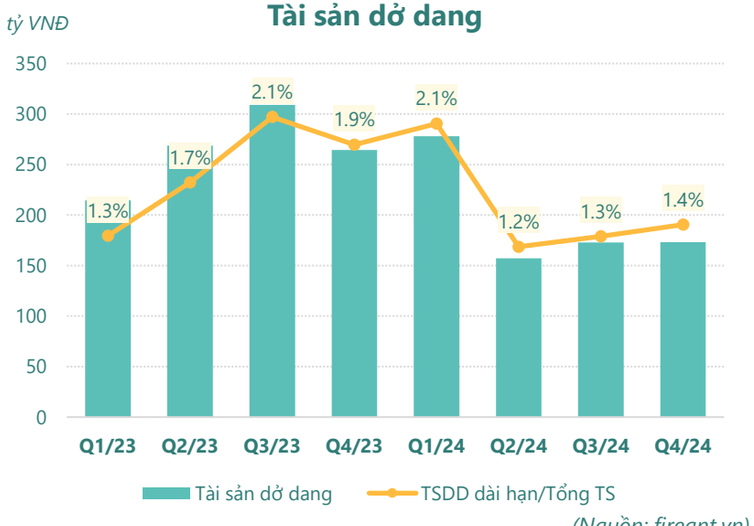
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



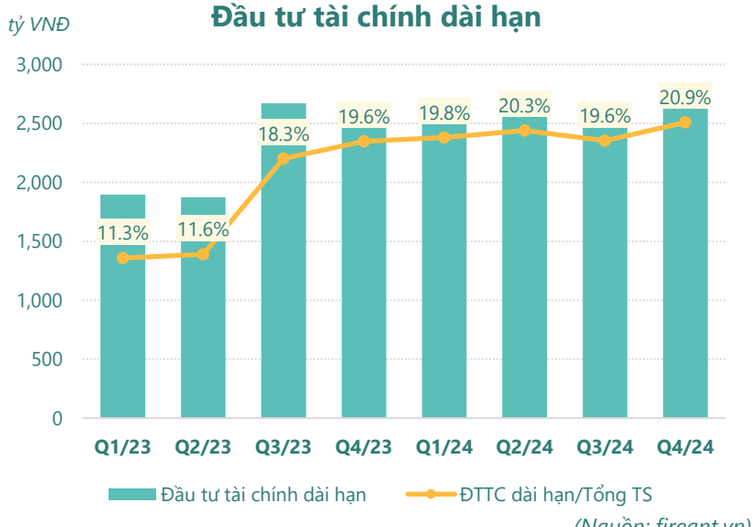
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



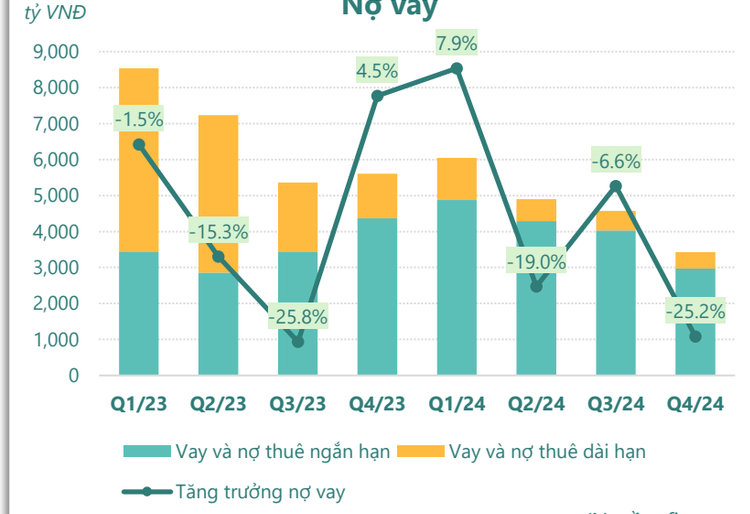
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

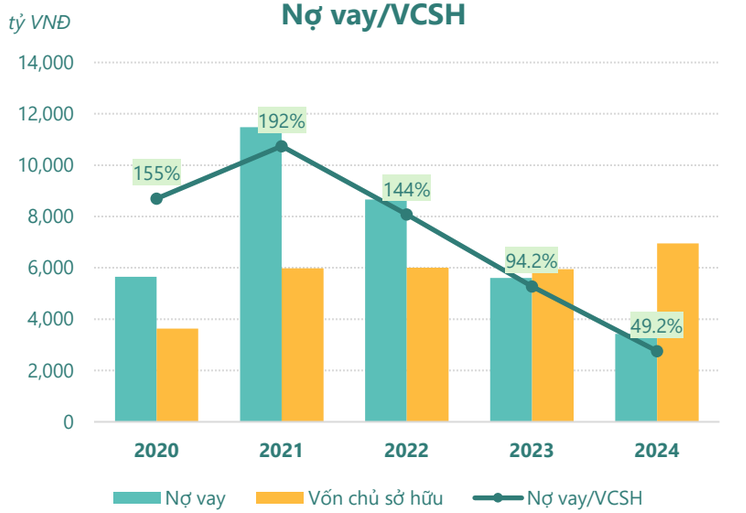
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

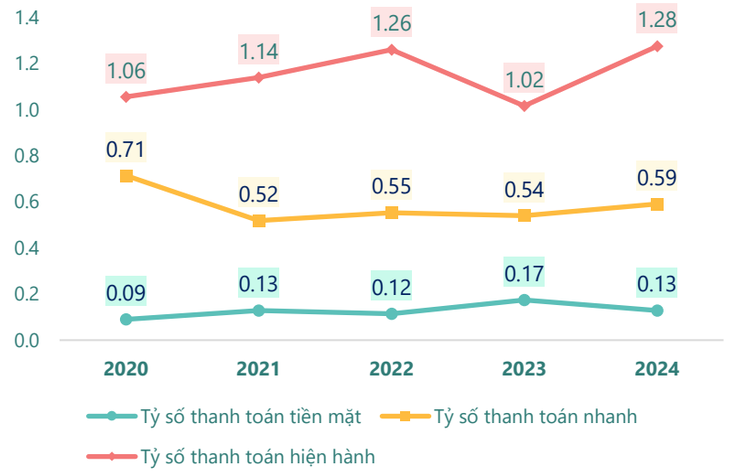
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



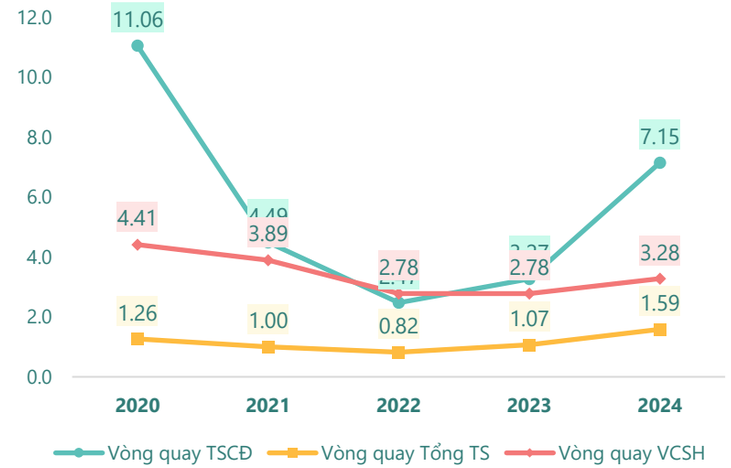
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



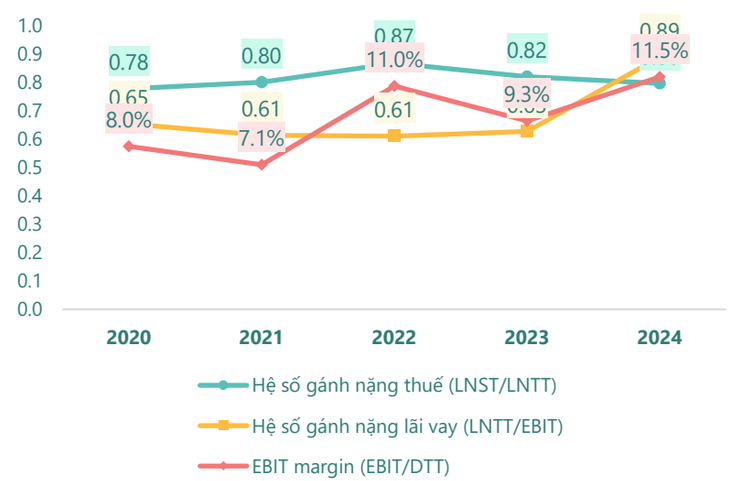
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



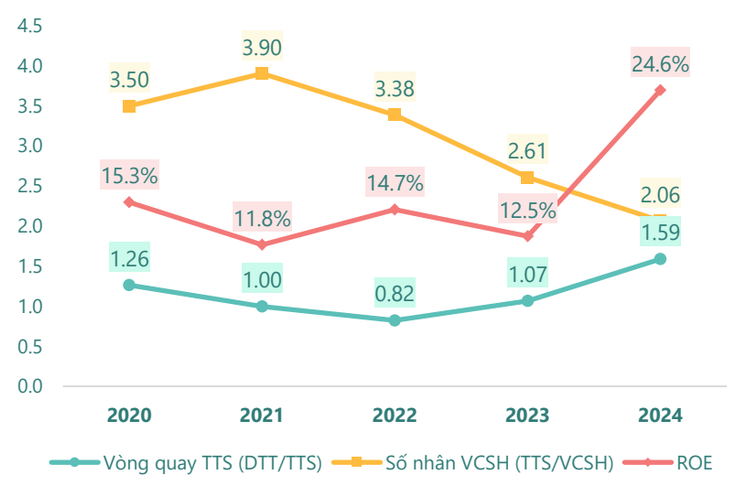
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



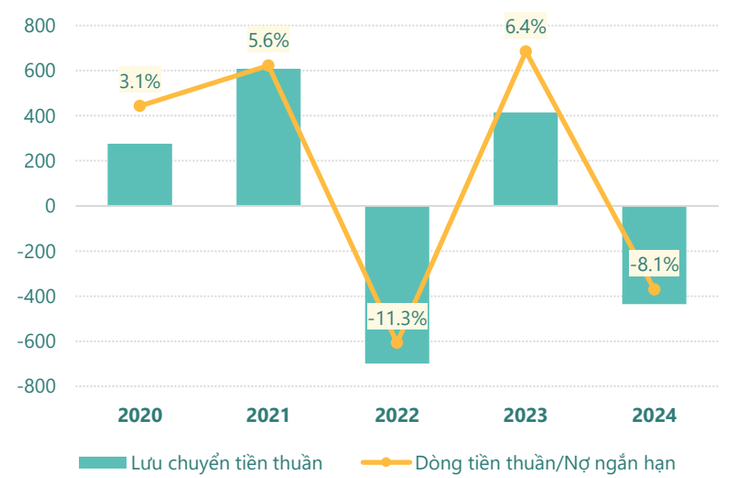
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**6,481**	**4,927**	**31.5%**	**21,130**	**16,607**	**27.2%**
Giá vốn hàng bán	5,391	4,365	23.5%	18,066	14,581	23.9%
Lợi nhuận gộp	1,090	563	93.6%	3,064	2,026	51.2%
Doanh thu HĐTC	109	-7.96	1464%	544	572	-4.8%
Chi phí TC	118	165	-28.4%	609	901	-32.4%
Chi phí lãi vay	55.4	77.9	-28.9%	269	576	-53.2%
LN trong công ty LKLD	**-2.34**	**25.1**	**-109%**	**24.7**	**1.12**	**2106%**
Chi phí bán hàng	126	97.9	29.1%	410	328	25.1%
Chi phí QLDN	**149**	**135**	**10.4%**	**457**	**420**	**8.8%**
LN thuần từ HĐKD	802	183	339%	2,157	950	127%
Lợi nhuận khác	**0.26**	**-3.37**	**108%**	**-3.65**	**17.4**	**-121%**
LN trước thuế	803	179	348%	2,153	967	123%
Lợi nhuận sau thuế	**646**	**128**	**405%**	**1,715**	**793**	**116%**
LNST của CĐ cty mẹ	**587**	**113**	**419%**	**1,588**	**745**	**113%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,212	16.5	-701	223	446	587
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-986	505	76.7	344	-57.6	622
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-98.3	286	-789	-325	-1,154
Tiền đầu kỳ	672	703	1,125	787	565	627
Lưu chuyển tiền thuần	**31.1**	**423**	**-338**	**-222**	**62.8**	**55.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	-0.97	0.05	0.49	-0.22	1.40
Tiền cuối kỳ	703	1,125	787	565	627	684

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,732**	**13,723**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,754	6,563	2.9%
Tiền và tương đương tiền	684	1,125	-39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.7	162	-46.5%
Phải thu ngắn hạn	2,328	1,996	16.7%
Hàng tồn kho	3,498	3,074	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	157	206	-23.9%
Tài sản dài hạn	**5,978**	**7,160**	**-16.5%**
Phải thu dài hạn	6.40	7.26	-11.8%
Tài sản cố định	2,453	3,460	-29.1%
Bất động sản đầu tư	123	130	-5.6%
Tài sản dở dang	173	264	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,662	2,653	0.3%
Tài sản dài hạn khác	**466**	**520**	**-10.3%**
Lợi thế thương mại	94.8	124	-23.7%
Nợ phải trả	5,778	7,771	-25.6%
Nợ ngắn hạn	**5,209**	**6,459**	**-19.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,971	4,370	-32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	951	581	63.8%
Nợ dài hạn	569	1,312	-56.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	453	1,236	-63.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,954**	**5,952**	**16.8%**
Vốn chủ sở hữu	**6,954**	**5,950**	**16.9%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**2.37**	**-100%**

(Nguồn: fireant.vn)